

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh
Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ II NĂM 2019
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2019)

BIỂU MẪU GỒM:

- 1 - Bảng cân đối kế toán
- 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh
- 3 - Lưu chuyển tiền tệ
- 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số: B01 – DN)

(Mẫu số: B02 – DN)

(Mẫu số: B03 – DN)

(Mẫu số: B09 – DN)

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Số: 125/VPID/19
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 2 công
ty mẹ năm tài chính 2019”

Vĩnh Yên, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 2 năm tài chính 2019 vào ngày 31/03/2019.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 2 năm tài chính 2019 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 giảm so với quý 2 năm 2018, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 (tại 31/03/2018) đạt: 28.162.427.645 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 (tại 31/03/2019) đạt: 14.170.382.429 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm 2018 giảm 13.992.045.216 đồng, tương đương với mức giảm 49,6%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

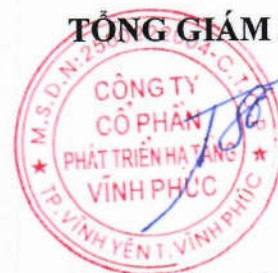
Nguyên nhân chính là do trong quý 2 năm 2018 Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty con VPID Hà Nam chuyển về 9,4 tỷ đồng và công ty con VPID Hà nội chuyển về là 5,7 tỷ đồng. Quý 2 năm 2019 không phát sinh khoản lợi nhuận trên.

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 Công ty mẹ giảm là do nguyên nhân trên. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Lê Tùng Sơn

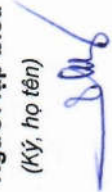
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II Năm 2019 (Kết thúc ngày 31/03/2019)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Quý II năm nay (Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019)	Quý II năm trước (Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018)	6 tháng đầu năm nay (Từ 1/10/2018 đến 31/03/2019)	6 tháng đầu năm trước (Từ 1/10/2017 đến 31/03/2018)	
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	14,617,742,113	11,473,641,094	26,445,215,961	22,244,889,113	
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0	
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14,617,742,113	11,473,641,094	26,445,215,961	22,244,889,113	
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,113,763,108	3,608,289,784	7,460,724,730	8,198,000,696	
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,503,979,005	7,865,351,310	18,984,491,231	14,046,888,417	
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9,273,643,722	24,215,058,949	28,418,343,239	29,114,099,296	
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	(70,941,101)	(169,462,410)	32,724,210	(157,098,410)	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		78,758,899	0	172,424,210	2,364,000	
8- Chi phí bán hàng	24		37,558,635	37,979,646	75,538,281	75,959,292	
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,662,212,424	2,052,785,858	4,380,506,833	3,638,808,128	
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		17,148,792,769	30,159,107,165	42,914,065,146	39,603,318,703	
11- Thu nhập khác	31		121,551,249	61,755,931	244,299,464	286,519,292	
12- Chi phí khác	32		304,697,944	6,747,012	343,982,799	42,208,662	
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(183,146,695)	55,008,919	-99,683,335	244,310,630	
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		16,965,646,074	30,214,116,084	42,814,381,811	39,847,629,333	
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	2,795,263,645	2,051,688,439	4,187,101,455	3,300,400,728	
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0	
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,170,382,429	28,162,427,645	38,627,280,356	36,547,228,605	
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		848	1,741	2,312	2,260	
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu							

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

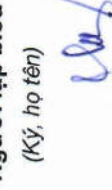
Lập ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn



Lê Tùng Sơn

NG
PH
RIEN
H P
YENT
222

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ CUỐI KỲ (01/10/2018)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		315,409,425,454	342,204,629,620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,151,044,206	46,070,587,908
1. Tiền	111	V.01	6,151,044,206	4,640,587,908
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	41,430,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	280,609,932,436	281,297,013,258
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(846,122,885)	(1,025,822,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		275,735,000,000	276,601,780,822
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,733,999,565	14,583,726,149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,368,447,818	3,266,858,294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,779,150,619	4,232,058,370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	9,586,401,128	7,084,809,485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		176,712,931	201,091,663
1. Hàng tồn kho	141	V.04	176,712,931	201,091,663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,737,736,316	52,210,642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,737,736,316	52,210,642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		266,857,512,116	201,605,733,733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,416,320,320	31,973,959,209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		20,916,320,320	20,473,959,209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		31,790,477,182	32,599,790,703
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31,790,477,182	32,599,790,703
- Nguyên giá	222		55,597,051,970	53,713,090,052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,806,574,788)	(21,113,299,349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

004
 TỶ
 AN
 IATA
 HUC
 VINH

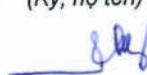
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	17,915,862,901	19,096,938,691
- Nguyên giá	231		48,498,979,285	48,498,979,285
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30,583,116,384)	(29,402,040,594)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,665,610,986	3,531,705,132
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4,665,610,986	3,531,705,132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		170,157,680,681	104,454,920,281
1. Đầu tư vào công ty con	251		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,880,000,000	15,880,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107,349,085,960	44,646,325,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,071,405,279)	(1,071,405,279)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,000,000,000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,911,560,046	9,948,419,717
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9,911,560,046	9,948,419,717
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		582,266,937,570	543,810,363,353
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ CUỐI KỲ (01/10/2018)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		350,483,541,704	336,127,907,843
I. Nợ ngắn hạn	310		32,305,701,110	30,829,087,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		226,078,770	215,736,401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	4,266,658,369	2,242,573,456
4. Phải trả người lao động	314		589,153,938	1,039,565,073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,935,956,157	11,357,782,977
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8,955,006,700	2,931,592,846
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		354,238,224	291,666,169
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,978,608,952	12,750,170,872
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		318,177,840,594	305,298,820,049
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		318,177,840,594	305,298,820,049

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		231,783,395,866	207,682,455,510
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	231,783,395,866	207,682,455,510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,513,510,000	161,725,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(22,787,408,838)	(22,786,416,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,195,274,788	11,185,274,788
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,512,944,916	57,209,032,560
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,885,664,560	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,627,280,356	57,209,032,560
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		582,266,937,570	543,810,363,353

0 0

Người lập biểu

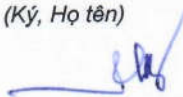
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý II năm 2019 (kết thúc ngày 31/03/2019)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm nay (2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm trước (2018)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42,814,381,811	39,847,629,333
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		3,874,351,229	4,111,989,532
- Các khoản dự phòng	03		(117,127,945)	(192,395,449)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,418,343,239)	(29,242,773,685)
- Chi phí lãi vay	06		172,424,210	2,364,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,325,686,066	14,526,813,731
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,592,634,527)	1,165,037,658
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24,378,732	(75,828,187)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15,456,727,400	(2,982,422,831)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,648,666,003)	(247,715,129)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(5,721,055,321)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(172,424,210)	(2,364,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,259,822,947)	(3,674,377,456)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,771,561,920)	(1,255,073,423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,361,682,591	1,733,015,042
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,337,249,954)	(974,345,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	136,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(278,205,000,000)	(287,165,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		279,071,780,822	250,760,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,702,760,400)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	13,250,555,207
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,418,343,239	24,068,178,756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,754,886,293)	75,752,144
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(992,000)	(698,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		188,988,750,000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(188,988,750,000)	(310,000,000)



5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,525,348,000)	(15,613,219,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,526,340,000)	(15,923,917,250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(37,919,543,702)	(14,115,150,064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46,070,587,908	18,269,379,161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8,151,044,206	4,154,229,097

Báo cáo lưu chuyển cùng kỳ năm 2018 làm theo phương pháp trực tiếp, năm 2019 chuyển sang phương pháp gián tiếp

Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



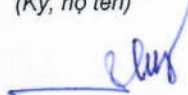
Lê Tùng Sơn

00
00
CỔ
.TT
VIN
/H1

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

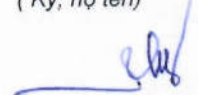
CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ II NĂM NAY (2019)	LK: QUÝ II NĂM NAY (2019)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	45.831	45.83	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	54.169	54.17	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60.193	60.19	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39.807	39.81	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.90	0.90	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	9.76	9.76	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.018	0.018	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	116	116	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	97	97	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.91	2.91	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.43	2.43	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu				
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6.11	6.11	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2019 (Kết thúc ngày 31/03/2019)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ hai mươi (20) ngày 4 tháng 03 năm 2019, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 183.513.510.000 đồng.
Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2018, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

00.
TY
AN
IAT
HU
-VY

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính
- . Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.
- Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.
- Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diển, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	22.0%	22.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết

đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp

dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

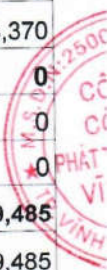
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: (đồng)		
		Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu năm (01/10/2018)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		315,409,425,454	342,204,629,620	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.		8,151,044,206	46,070,587,908	
- Tiền mặt		382,048,297	10,190,497	
- Tiền gửi ngân hàng		5,768,995,909	4,630,397,411	
- Tiền đang chuyển		0	0	
- Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000	41,430,000,000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		280,609,932,436	281,297,013,258	
		Số cuối kỳ (31/03/2019)		
		Số lượng	Giá trị	
		Số đầu năm (01/10/2018)		
		Số lượng	Giá trị	
1. Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu				
DC4 - Công ty cổ phần Dic số 4	583,311	3,688,912,436	583,311	3,688,912,436
L43 - Công ty cổ phần Lilama 45.3	359,400	2,032,142,885	359,400	2,032,142,885

Trái phiếu			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(846,122,885)		(1,025,822,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		275,735,000,000	276,601,780,822
(Chỉ tiêu "đầu tư ngắn hạn" mã số 120 cuối kỳ năm 2015 theo QĐ 15/2006/QĐ/BTC được chuyển sang chỉ tiêu "các khoản phải thu ngắn hạn" mã số 130 Thông tư 200/2014/TT-BTC để thuyết minh)			
		Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu năm (01/10/2018)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn		22,733,999,565	14,583,726,149
1 - Phải thu của khách hàng		3,368,447,818	3,266,858,294
- CTy TNHH Băng Ráp YULI-VN		358,036,571	176,690,006
- CTy TNHH Haesung Vina		299,895,200	288,782,400
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ		434,172,352	401,945,580
- Các đối tượng khác		2,276,343,695	2,399,440,308
2 - Trả trước cho người bán		9,779,150,619	4,232,058,370
- CTy TNHH Khoa học CN và BV môi trường		2,018,000,000	2,018,000,000
- CTy CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc		972,550,000	972,550,000
- CTy tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam		0	296,000,000
- Công ty TNHH Koastal Eco Industries		6,219,400,000	0
- Các đối tượng khác :		569,200,619	945,508,370
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn		0	0
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)		0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)		0	0
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		9,586,401,128	7,084,809,485
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		7,156,234,193	4,848,009,485
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		2,176,000,000	2,176,000,000
- Phải thu khác (BHXH..)		0	0
- Phải thu khác		206,166,935	50,000,000
- Phải thu tạm ứng		48,000,000	10,800,000
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)		0	0
IV - Hàng tồn kho		176,712,931	201,091,663
- Nguyên liệu, vật liệu		176,712,931	95,262,705
- Công cụ dụng cụ			
'- Tồn kho hàng hóa BĐS		0	105,828,958
V - Tài sản ngắn hạn khác.		3,737,736,316	52,210,642
- Chi phí trả trước ngắn hạn		3,737,736,316	52,210,642
- Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
- Các khoản khác phải thu nhà nước		0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)		0	0



	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu năm (01/10/2018)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	266,857,512,116	201,605,733,733
I - Các khoản phải thu dài hạn	32,416,320,320	31,973,959,209
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	3,733,402,778	3,291,041,667
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	7,075,947,542	7,075,947,542
4. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	10,106,970,000	10,106,970,000
II Tài sản cố định	31,790,477,182	32,599,790,703

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43,906,621,703	609,911,200	9,086,288,512	110,268,637	0	53,713,090,052
- Mua trong năm		0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,761,025,918	122,936,000	0	0	0	1,883,961,918
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	45,667,647,621	732,847,200	9,086,288,512	110,268,637	0	55,597,051,970
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu	17,073,939,927	214,226,190	3,802,601,520	22,531,712	0	21,113,299,349
- Khấu hao trong năm	2,072,597,834	43,713,024	573,008,262	3,956,319	0	2,693,275,439
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác chuyển sang CCDC (...)						0
Số dư cuối năm	19,146,537,761	257,939,214	4,375,609,782	26,488,031	0	23,806,574,788
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				
- Tại ngày đầu năm	26,832,681,776	395,685,010	5,283,686,992	87,736,925	0	32,599,790,703
- Tại ngày cuối năm	26,521,109,860	474,907,986	4,710,678,730	83,780,606	0	31,790,477,182

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 312,163,765 312,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	48,498,979,285	0	0	48,498,979,285
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	48,498,979,285	0	0	48,498,979,285
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	29,402,040,594	0	0	29,402,040,594
- Khấu hao trong năm	1,181,075,790	0	0	1,181,075,790
- giảm khác khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	30,583,116,384	0	0	30,583,116,384
Giá trị còn lại của BĐSĐT				
- Tại ngày đầu năm	19,096,938,691	0	0	19,096,938,691
- Tại ngày cuối năm	17,915,862,901	0	0	17,915,862,901

	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu năm (01/10/2018)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	4,665,610,986	3,531,705,132
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,665,610,986	3,531,705,132
+ Cải tạo nhà điều hành nhà máy XLNT		25,822,282
+ Chi phí trả tiền đo đạc Lô CX5	43,942,636	0
+ Bể sự cố 18.000 m3	299,636,364	299,636,364
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	453,689,800
+ Đền Bù GPMB Quất Lư	1,697,906,721	1,697,906,721
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	801,017,238	801,017,238
+ Đường thu gom nước thải ET4, TN5	0	0
+ Modum3 - Nhà máy XLNT	1,369,418,227	253,632,727
	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu năm (01/10/2018)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	170,157,680,681	104,454,920,281
1 - Đầu tư vào công ty con	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	0	
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15,880,000,000	15,880,000,000
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (Quảng Ninh)	0	0
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc		
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	880,000,000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	107,349,085,960	44,646,325,560
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Cty CP Thủy điện Trung Thu)	38,128,350,000	38,128,350,000
L18- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	1,888,658.00	16,486,425,560
Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam	52,734,310,400	
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1,071,405,279)	(1,071,405,279)
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	(1,071,405,279)	(1,071,405,279)
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long		0
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,000,000,000	0
Trái phiếu TCBS	0	3,000,000,000
VI - Tài sản dài hạn khác	9,911,560,046	9,948,419,717
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	9,911,560,046	9,948,419,717
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	0	0

	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu năm (01/10/2018)
C - Nợ phải trả	350,483,541,704	336,127,907,843
I - Nợ ngắn hạn	32,305,701,110	30,829,087,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	226,078,770	215,736,401
* Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	98,487,620	0
* Cty CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc (1)	0	27,646,600
* Công ty Cổ phần xây dựng Mạnh Thắng	42,925,150	0
* Công ty CP XL, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	0	0
* Các đối tượng Khác	84,666,000	188,089,801
2. Người mua trả trước ngắn hạn	0	0
* Công ty TNHH K.source Hà Nội Việt Nam	0	0
* Công ty TNHH Amo Vina	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4,266,658,369	2,242,573,456
* Thuế GTGT	79,107,758	974,558,853
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,187,101,455	1,259,822,947
* Thuế thu nhập cá nhân	449,156	8,191,656
* Thuế, phí khác	0	
4. Phải trả người lao động	589,153,938	1,039,565,073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	9,935,956,157	11,357,782,977
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	8,955,006,700	2,931,592,846
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	354,238,224	291,666,169
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	7,978,608,952	12,750,170,872
+ Quỹ Phúc lợi	7,948,954,913	9,285,516,833
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	29,654,039	3,464,654,039
	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu năm (01/10/2018)
II - Nợ dài hạn	318,177,840,594	305,298,820,049
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	318,177,840,594	305,298,820,049

D-Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2017)	161,725,490,000	349,075,000	(2,108,862,243)	0	7,759,886,253	0	21,620,020,440	189,345,609,450
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	3,435,388,535	0	76,581,168,240	80,016,556,775
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	3,435,388,535	0	0	3,435,388,535
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	76,581,168,240	76,581,168,240
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	20,677,554,595	0	0	0	41,002,156,120	61,679,710,715
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	10,051,241,120	10,051,241,120
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	20,677,554,595	0	0	0	0	20,677,554,595
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2018)	161,725,490,000	349,075,000	(22,786,416,838)	0	11,195,274,788	0	57,199,032,560	207,682,455,510
- Tăng vốn trong năm nay	21,788,020,000	0	0	0	0	0	38,628,272,356	60,416,292,356
- Tăng vốn trong năm	21,788,020,000	0	0	0	0	0	0	21,788,020,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	38,627,280,356	38,627,280,356
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	992,000	992,000
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	992,000	0	0	0	36,314,360,000	36,315,352,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	992,000	0	0	0	0	992,000
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	36,314,360,000	36,314,360,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	183,513,510,000	349,075,000	(22,787,408,838)	0	11,195,274,788	0	59,512,944,916	231,783,395,866

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (31/03/2019)		Số đầu năm (01/10/2018)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	18,351,351	Cổ phiếu	16,172,549	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	18,351,351	Cổ phiếu	16,172,549	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	16,704,051	Cổ phiếu	14,525,348	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Đơn vị tính	Số đầu năm (01/10/2018)	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu quỹ	1,647,300	Cổ phiếu	1,647,201	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	13,833	Đồng / cổ phiếu	13,833	Đồng / cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu năm (01/10/2017)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	11,195,274,788	11,195,295,747
- Quỹ đầu tư phát triển	11,195,274,788	11,195,295,747
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	14,617,742,113	11,473,641,094
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,617,742,113	11,473,641,094
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả, lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	14,617,742,113	11,473,641,094
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14,617,742,113	11,473,641,094
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	4,113,763,108	3,608,289,784
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,113,763,108	3,608,289,784
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	9,273,643,722	24,215,058,949
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	9,262,671,464	4,531,139,578
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con		15,164,556,360

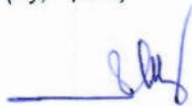
T.C.P. ★ CM

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	10,972,258	19,363,011
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	4,500,000,000
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	(70,941,101)	-169,462,410
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	(70,941,101)	0
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán		(169,462,410)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		0
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)		0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
7 - Chi Phí bán hàng	37,558,635	37,979,646
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	37,558,635	37,979,646
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,795,263,645	2,051,688,439
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	2,795,263,645	2,051,688,439
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
9 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
10 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	5,745,428,492	6,647,022,987
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171,009,536	433,740,918
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn	258,325,528	185,570,286
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BDS	1,956,986,967	2,064,049,296
- Chi phí nhân công	3,024,534,411	3,740,749,363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	259,760,933	128,433,712
- Chi phí khác bằng tiền	74,811,117	94,479,412
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn

